

## VẤN ĐỀ KẾ THỪ QUỐC GIA TRONG THỰC TIỄN PHÁP LUẬT ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

PGS.TS TRẦN THẮNG LONG

Khoa Ngoại ngữ Pháp lý, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh

Faculty of Legal Languages, Ho Chi Minh City University of Law

Email: tlong@hcmulaw.edu.vn

### Tóm tắt

Trong bối cảnh các biến động địa chính trị diễn ra ngày càng nhanh và khó dự đoán, kế thừa quốc gia trở thành một trong những vấn đề phức tạp và gây tranh cãi nhất trong luật quốc tế hiện đại. Bài viết phân tích sự giao thoa giữa lý thuyết kế thừa quốc gia và thực tiễn áp dụng trong lĩnh vực đầu tư quốc tế, nơi hai trường phái cơ bản - “*tabula rasa*” (bảng trắng) và “*pacta sunt servanda*” (cam kết phải được tôn trọng) - cùng tồn tại trong khuôn khổ Công ước Vienna năm 1978 và 1983. Trên cơ sở phân tích bốn vụ tranh chấp tiêu biểu (*Mytilineos v. Serbia*, *Sanum v. Lào*, *World Wide Minerals v. Kazakhstan* và *PrivatBank v. Nga*), bài viết chỉ ra rằng thực tiễn trọng tài đầu tư đã định hình cách tiếp cận thực dụng, ưu tiên tiêu chí “kiểm soát thực tế” nhằm bảo vệ nhà đầu tư, song đồng thời bộc lộ những giới hạn căn bản của các Hiệp định Đầu tư song phương (bilateral investment treaties, BIT) khi đối diện với thay đổi đột ngột về lãnh thổ - điển hình là xung đột Nga - Ukraine hiện nay. Bài viết kết luận rằng để cân bằng giữa bảo hộ nhà đầu tư và tôn trọng chủ quyền, luật đầu tư quốc tế cần phát triển các quy tắc rõ ràng hơn về kế thừa quốc gia trong BIT, đồng thời gợi mở những hàm ý chính sách cho Việt Nam.

**Từ khóa:** kế thừa quốc gia, luật đầu tư quốc tế, tranh chấp đầu tư, trọng tài đầu tư, hiệp định đầu tư song phương

### Abstract

Amid accelerating and unpredictable geopolitical change, state succession has emerged as one of the most contested fields of modern international law. This article examines the intersection between the theory of state succession and its practical application in international investment law, where two competing schools - “*tabula rasa*” (clean slate) and “*pacta sunt servanda*” (agreements must be kept) - coexist within the framework of the 1978 and 1983 Vienna Conventions. Through an analysis of four representative arbitral cases (*Mytilineos v. Serbia*, *Sanum v. Laos*, *World Wide Minerals v. Kazakhstan*, and *PrivatBank v. Russia*), the article demonstrates that investment arbitration has developed a pragmatic approach prioritising “effective control” to protect investors, while simultaneously exposing the structural limits of bilateral investment treaties (BITs) when confronted with abrupt territorial change - exemplified by the ongoing Russia - Ukraine conflict. The article concludes that balancing investor protection and respect for sovereignty requires developing clearer rules on state succession within BITs and offers policy implications for Vietnam in refining its investment protection framework.

**Keywords:** state succession, international investment law, investment disputes, investment arbitration, Bilateral Investment Treaty

DOI: <https://doi.org/10.70236/khplvn.724>

Ngày nhận bài: 01/08/2025

Ngày duyệt đăng: 15/03/2026

### 1. Tổng quan về kế thừa quốc gia và kế thừa quốc gia trong luật đầu tư quốc tế

#### 1.1. Khái niệm và cơ sở pháp lý của kế thừa quốc gia (state succession) trong luật quốc tế

Kế thừa quốc gia (KTQG) là một khái niệm cốt lõi trong công pháp quốc tế. Trong khá nhiều tài liệu nghiên cứu hàng đầu về luật quốc tế (LQT),<sup>1</sup> KTQG được định nghĩa là quá trình một quốc gia mới tiếp nhận quyền và nghĩa vụ từ quốc gia tiền nhiệm sau các biến đổi về lãnh thổ hoặc cấu trúc nhà nước.<sup>2</sup> Những biến đổi này có thể bao gồm sự tan

1 Ian Brownlie, *Principles of public international law* (7th edn), Oxford University, 2008; Malcolm N. Shaw, *International law* (8th edn), Cambridge University, 2017; Robert Jennings, Arthur Watts (eds), *Principles of international investment law* (9th edn), Longman, 1992; Peter Malanczuk, *Akehurst's modern introduction to international law*, (7th ed), Routledge, 1997.

2 Justin A Fraterman, “Secession, State Succession and International Arbitration”, SSRN, 7 March 2013, <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2313401>

rã của một quốc gia (như Liên bang Xô viết hay Nam Tư cũ), sự ly khai để hình thành quốc gia độc lập (như Nam Sudan tách khỏi Sudan năm 2011), sự giải phóng khỏi ách thuộc địa (như các quốc gia châu Phi trong thế kỷ 20), sự tái hợp về lãnh thổ (như trường hợp của Hongkong năm 1997 và Macao năm 1999 về Trung Quốc) hoặc sự sáp nhập lãnh thổ (như Nga sáp nhập Crimea từ Ukraine năm 2014 và các vùng lãnh thổ sau đó). Các sự kiện này không chỉ làm thay đổi cục diện địa chính trị mà còn đặt ra nhiều vấn đề pháp lý phức tạp liên quan đến việc duy trì, chuyển giao hoặc chấm dứt các cam kết quốc tế của quốc gia tiền nhiệm. Chúng cũng tác động đến việc giải quyết các tranh chấp phát sinh từ hoạt động đầu tư quốc tế với nền tảng là các hiệp định song phương về đầu tư (*Bilateral Investment Treaties*, BITs), trong đó vấn đề mấu chốt là các quốc gia sẽ thực thi các nghĩa vụ và cam kết về đầu tư của mình như thế nào khi có sự thay đổi về chủ thể thực thi và phạm vi áp dụng các cam kết đó.

Theo Cheng, KTQG có thể được xem xét từ hai góc độ chính: cách tiếp cận lãnh thổ (*territorial approach*) và cách tiếp cận nhân thân (*personal approach*).<sup>3</sup> Cách tiếp cận lãnh thổ, được Công ước Vienna về Kế thừa quốc gia đối với Điều ước quốc tế năm 1978 (CU năm 1978) và Công ước Vienna về Kế thừa quốc gia đối với tài sản, lưu trữ và nợ công năm 1978 (CU năm 1978) công nhận, định nghĩa KTQG là “sự thay thế trách nhiệm quốc tế của một quốc gia này bởi một quốc gia khác đối với một lãnh thổ”.<sup>4</sup> Cách tiếp cận này nhấn mạnh sự thay đổi trong quyền kiểm soát lãnh thổ, bất kể quốc gia tiền nhiệm có tiếp tục tồn tại hay không. Ủy ban Trọng tài Badinter về Nam Tư cũ cũng khẳng định rằng kế thừa xảy ra “bất cứ khi nào có sự thay đổi trong lãnh thổ của một quốc gia”.<sup>5</sup> Cách tiếp cận lãnh thổ chia KTQG thành 2 loại: kế thừa toàn phần và kế thừa một phần. Trong kế thừa toàn phần, quốc gia tiền nhiệm không còn tồn tại dưới tư cách pháp nhân, như trong trường hợp của Tiệp Khắc. Ngược lại, kế thừa một phần xảy ra khi quốc gia tiền nhiệm vẫn tồn tại nhưng mất đi một phần lãnh thổ, như trường hợp Nam Sudan.

Trái lại, cách tiếp cận nhân thân tập trung vào sự thay đổi trong tư cách pháp nhân quốc tế của một quốc gia. Theo Oppenheim,<sup>6</sup> đây là “sự kế thừa của các chủ thể quốc tế xảy ra khi một hoặc nhiều chủ thể quốc tế thay thế một chủ thể khác do những thay đổi nhất định trong tình trạng của chủ thể cũ”. Cách tiếp cận dẫn đến vấn đề phức tạp: thời điểm nào đánh dấu sự thay đổi về pháp nhân quốc tế và dẫn đến việc đối chiếu với các tiêu chí về tư cách quốc gia (*statehood*) theo LQT, bao gồm các yếu tố khách quan như lãnh thổ xác định, chính phủ kiểm soát lãnh thổ và dân cư ổn định, cũng như yếu tố chủ quan như sự công nhận từ cộng đồng quốc tế, mặc dù tiêu chí này không được giải thích rõ ràng mà tồn tại dưới khái niệm rộng là “khả năng tham gia quan hệ đối ngoại”.<sup>7</sup>

KTQG có sự khác biệt so với việc thay đổi chính quyền. KTQG liên quan đến sự hình thành một thực thể pháp lý mới theo LQT, trong khi thay đổi chính quyền là sự chuyển đổi cấu trúc chính trị bên trong một quốc gia đang tồn tại. Chẳng hạn, cuộc cách mạng ở Ai Cập năm 2011 dẫn đến sự lật đổ Tổng thống Mubarak là một sự thay đổi chính quyền. Ngược lại, sự tan rã của Liên bang Xô viết dẫn đến sự ra đời của 15 quốc gia mới

3 Tai Heng Cheng, *State succession and commercial obligations*, Brill/Nijhoff, 2006, tr. 37-38, <https://doi.org/10.1163/ej.9781571053596.i-484.2>

4 Điều 2(1)(b) VCST 1978.

5 Arbitration Committee of the Conference on Yugoslavia (Badinter Commission), “Opinion No. 1”, (29/11/1991), trong B.G. Ramcharan (chủ biên), *The International Conference on the Former Yugoslavia: Official Papers*, Martinus Nijhoff Publishers, The Hague, 1997, tr. 1259.

6 Robert Jennings and Arthur Watts (eds), *tlđđ*, tr. 208.

7 Điều 1 của Công ước Montevideo về quyền và nghĩa vụ của các quốc gia (1933). Ví dụ, Kosovo dù tuyên bố độc lập năm 2008 và được hơn 100 quốc gia công nhận tính đến năm 2025, vẫn chưa được xem là quốc gia đầy đủ do thiếu sự đồng thuận từ Serbia và Liên bang Nga.

là ví dụ tiêu biểu cho trường hợp KTQG. Tiếp theo, trong vấn đề kế thừa có sự phân biệt giữa các khái niệm.<sup>8</sup> Quốc gia tiền nhiệm (*predecessor state*) là thực thể tồn tại trước sự kiện kế thừa, như Liên Xô trước năm 1991. Quốc gia tiếp tục (*continuator state*) là thực thể duy trì tư cách pháp nhân của quốc gia tiền nhiệm sau khi một phần lãnh thổ ly khai, như trường hợp Liên bang Nga. Quốc gia kế thừa (*successor state*) là thực thể mới hình thành như trường hợp của Nam Sudan. Đáng chú ý là trong trường hợp một quốc gia bị phân rã hoàn toàn như trường hợp của Liên bang Nam Tư cũ thì không có quốc gia tiếp tục, khi đó, tất cả các thực thể mới đều là quốc gia kế thừa.<sup>9</sup> Sự phân loại này ảnh hưởng trực tiếp đến việc xác định trách nhiệm pháp lý đối với các nghĩa vụ trước đó, bao gồm việc kế thừa các hiệp ước, tài sản và trách nhiệm pháp lý.

### 1.2. Cơ sở lý thuyết về trách nhiệm của các quốc gia trong trường hợp kế thừa

Hai nguyên tắc LQT nổi bật, tác động mạnh đến KTQG, là *tabula rasa* (bảng trắng) và *pacta sunt servanda* (cam kết phải được tôn trọng). Nguyên tắc *tabula rasa* cho rằng các quốc gia kế thừa không tự động chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ của quốc gia tiền nhiệm. Quan điểm này được thể hiện qua các phán quyết của Ủy ban Khiếu nại Anh - Mỹ trong những năm 1920, như vụ *R.E. Brown* (1923) liên quan đến việc Anh sáp nhập Cộng hòa Boer Nam Phi và vụ *Hawaiian Claims* (1925) liên quan đến việc Mỹ sáp nhập Hawaii.<sup>10</sup> Theo nguyên tắc này, một quốc gia mới không thể chịu trách nhiệm cho hành động của quốc gia tiền nhiệm, và trách nhiệm pháp lý chấm dứt khi quốc gia tiền nhiệm không còn tồn tại,<sup>11</sup> phù hợp với tư duy thực chứng (*positivism*) và việc đề cao quyền tự chủ của các quốc gia mới.<sup>12</sup> Ngược lại, trường phái *pacta sunt servanda* đề cao nghĩa vụ tôn trọng và thực thi đầy đủ, thiện chí các cam kết quốc tế của quốc gia. Trong bối cảnh KTQG, mọi nghĩa vụ quốc tế cần tiếp tục được thực thi, qua đó nhấn mạnh rằng các quốc gia kế thừa phải tuân thủ các cam kết của quốc gia tiền nhiệm. Trước khi CU năm 1978 ra đời, thực tiễn quốc gia thường nghiêng về quan niệm *tabula rasa*, như trong trường hợp phân chia Ấn Độ và Pakistan năm 1947.<sup>13</sup> Tuy nhiên, sau năm 1978, nguyên tắc này trở nên phổ biến hơn, thể hiện trong Điều 34 CƯ năm 1978, theo đó, các điều ước quốc tế của quốc gia tiền nhiệm tiếp tục có hiệu lực đối với quốc gia kế thừa trong trường hợp ly khai, trừ khi các bên liên quan thỏa thuận khác hoặc việc áp dụng hiệp ước không còn phù hợp với mục đích ban đầu.

Các nguyên tắc sau đây có liên quan đến vấn đề giải quyết tranh chấp về đầu tư liên quan đến KTQG nhiều nhất.

**Nguyên tắc “bảng trắng”:** Theo Điều 24, nguyên tắc này áp dụng cho các quốc gia mới độc lập, thường là kết quả của quá trình phi thực dân hóa. Các quốc gia này không tự động bị ràng buộc bởi hiệp ước của quốc gia tiền nhiệm, trừ khi tự nguyện chấp nhận, nhằm bảo vệ quyền tự chủ và tránh gánh nặng pháp lý từ các cam kết mà họ không tham gia đàm

<sup>8</sup> CƯ năm 1978, Điều 2(1)(b),(c),(d).

<sup>9</sup> Paul Williams, Jennifer Harris, “State succession to debts and assets: The modern law and policy”, *Harvard International Law Journal*, Vol. 42, 2001, tr. 355, 362.

<sup>10</sup> United Nations, “British-US Claims Commission, *R.E. Brown* case (US v. Great Britain)”, Vol. VI, 1923, tr. 120, 129; United Nations, “British-US Claims Commission, *F.H. Redward and others* case (Great Britain v. US)”, Vol. VI, 1925, tr. 157.

<sup>11</sup> Patrick Dumberry, “The controversial issue of State succession to international responsibility revisited in light of recent State practice”, *German Yearbook of International Law*, Vol. 49, 2006, tr. 413, 416.

<sup>12</sup> Cách tiếp cận này còn bắt nguồn từ học thuyết luật tư La Mã *action personalis moritur cum persona*. Nghĩa là, các hành vi của một người chết theo người đó. Theo luật kế thừa La Mã, trách nhiệm về một hành động *ex delicto* (phát sinh từ hành vi sai trái) không được chuyển cho người thừa kế. Ian Brownlie, *Principles of Public International Law* (6<sup>th</sup> ed), 2003, tr. 232.

<sup>13</sup> Patrick Dumberry, Daniel Turp, “Succession of States relating to treaties and the case of secession: From the principle of *tabula rasa* to the emergence of a presumption of continuity of treaties (La succession d’États en matière de traités et le cas de la sécession: Du principe de la table rase à l’émergence d’une présomption de continuité des traités) (October 28, 2008)”, *Revue Belge de droit international*, Vol. 2, 2003, tr. 377 và 385-91.

phán. Nhiều quốc gia sau khi giành độc lập đã thể hiện rõ việc áp dụng nguyên tắc này, chẳng hạn như Việt Nam năm 1945.<sup>14</sup>

*Nguyên tắc liên tục:* Quy định tại Điều 34 và 35, nguyên tắc này áp dụng khi một quốc gia tan rã hoặc một phần lãnh thổ ly khai, nhằm bảo đảm các hiệp ước của quốc gia tiền nhiệm tiếp tục có hiệu lực đối với quốc gia kế thừa, qua đó duy trì sự ổn định trong quan hệ quốc tế.<sup>15</sup> Cách tiếp cận này phổ biến trong trường hợp tan rã của Tiệp Khắc hoặc Liên Xô. Tuy nhiên, các quy định này không áp dụng khi “các quốc gia liên quan” có thỏa thuận khác, hoặc nếu việc áp dụng hiệp ước đối với quốc gia kế thừa không tương thích với mục đích và mục tiêu của hiệp ước hoặc sẽ thay đổi “một cách triệt để” các điều kiện hoạt động của nó.<sup>16</sup>

*Nguyên tắc “di chuyển biên giới điều ước”:* Điều 15 điều chỉnh trường hợp một phần lãnh thổ chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác (sáp nhập hoặc nhượng bộ). Theo đó, các điều ước của quốc gia tiền nhiệm chấm dứt hiệu lực đối với lãnh thổ được chuyển giao và các hiệp ước của quốc gia kế thừa bắt đầu có hiệu lực. Quy tắc này đặc biệt quan trọng trong các tranh chấp như trường hợp Crimea.

*Nguyên tắc về sự ổn định của đường biên giới:* Điều 11 của hai Công ước năm 1978 và 1983, thực tiễn quốc gia và các quyết định của nhiều tòa án đều cho thấy quan điểm rằng sự KTQG không ảnh hưởng đến ranh giới đất liền hoặc biển đã được thiết lập bởi một hiệp ước. Quy tắc này phù hợp với học thuyết *uti possidetis* đã được thiết lập từ lâu, theo đó có giả định về sự ổn định và tính bất khả xâm phạm của các đường biên giới quốc tế.<sup>17</sup>

### 1.3. Tầm quan trọng của việc nghiên cứu vấn đề kế thừa quốc gia trong giai đoạn hiện nay

KTQG là một lĩnh vực phức tạp, nơi lý thuyết và thực tiễn thường không nhất quán. CƯ năm 1978 và CƯ năm 1983 cung cấp khung pháp lý cơ bản; chúng mang tính chất tiến bộ hơn so với các quy tắc pháp lý quốc tế ràng buộc điều chỉnh vấn đề KTQG.<sup>18</sup> Sự thiếu phổ biến của hai công ước khiến thực tiễn quốc gia và phán quyết trọng tài trở thành nguồn bổ sung quan trọng. Trong khi đó, hai cách tiếp cận *tabula rasa* và *pacta sunt servanda* phản ánh sự căng thẳng giữa quyền tự chủ của quốc gia mới và nhu cầu duy trì sự ổn định trong quan hệ quốc tế.

Trong giai đoạn hiện nay, các thách thức mới từ địa chính trị và tranh chấp đầu tư tiếp tục đòi hỏi sự phát triển của LQT nhằm giải quyết hiệu quả các vấn đề KTQG. Thực tiễn KTQG tiếp tục phát triển với những xu hướng và thách thức mới, bao gồm sự gia tăng các phong trào ly khai (như Scotland, Catalonia) và sự xuất hiện của các tranh chấp lãnh thổ (như Crimea). Các vụ kiện trọng tài đầu tư gần đây, như *Sudapet v. South Sudan*,<sup>19</sup> cho thấy các quốc gia kế thừa thường phải đối mặt với yêu cầu pháp lý từ nhà đầu tư dựa trên cam kết của quốc gia tiền nhiệm, ngay cả khi chưa có sự kế thừa hiệp ước một cách rõ ràng.

Ngoài ra, sự xuất hiện của các thực thể phi truyền thống, như các khu vực tự trị hoặc các quốc gia không được công nhận đầy đủ (*de facto*), đặt ra những câu hỏi mới về tư cách

14 Tuyên ngôn Độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có đoạn “Bởi thế cho nên, chúng tôi, Lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam, tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ với Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã ký về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.”

15 Đối với các quốc gia được hình thành bằng cách ly khai từ một quốc gia khác, Điều 34(1) chỉ ra rằng “bất kỳ hiệp ước nào có hiệu lực vào ngày kế thừa đối với toàn bộ lãnh thổ của quốc gia tiền nhiệm sẽ tiếp tục có hiệu lực đối với mỗi quốc gia kế thừa”. Tương tự, Điều 34(2) tuyên bố rằng bất kỳ “hiệp ước nào có hiệu lực vào ngày kế thừa quốc gia đối với chỉ một phần lãnh thổ của quốc gia tiền nhiệm đã trở thành quốc gia kế thừa sẽ tiếp tục có hiệu lực đối với riêng quốc gia kế thừa đó”.

16 CƯ 1978, Điều 34(2)

17 Andreas Zimmermann, James Devaney, “State succession in treaties”, *Max Planck Encyclopedia of Public International Law*, 2019, <http://www.mpepil.com>

18 CƯ 1978, 23 quốc gia thành viên, có hiệu lực từ năm 1996; CƯ 1983, chưa có hiệu lực với 7 quốc gia phê chuẩn.

19 *Sudapet Company Limited v Republic of South Sudan* (ICSID Case No. ARB/12/26, Award, 30 September 2016).

pháp lý trong việc kế thừa. Chẳng hạn, sự kiểm soát thực tế của Nga tại Crimea đã dẫn đến các vụ kiện trọng tài theo BIT Nga-Ukraine (như *PrivatBank v. Russia*),<sup>20</sup> trong đó các tòa trọng tài áp dụng khái niệm “sự đồng thuận bất chấp sự thật” để xác lập thẩm quyền, bất chấp tranh cãi về tính hợp pháp của việc sáp nhập. Các vụ việc này đòi hỏi việc phát triển các quy tắc rõ ràng hơn trong BIT để giải quyết vấn đề KTQG, đặc biệt trong các tình huống tranh chấp lãnh thổ kéo dài. Các tranh chấp đầu tư liên quan đến KTQG đòi hỏi sự giải thích cẩn trọng trên cơ sở LQT, đồng thời phải cân nhắc các yếu tố thực tế như xung đột chính trị, thay đổi lãnh thổ và lợi ích kinh tế của các bên liên quan.

## 2. Đặc điểm của kế thừa quốc gia trong luật đầu tư quốc tế

KTQG trong luật đầu tư quốc tế (LĐTQT) đặt ra một số câu hỏi pháp lý cốt lõi: Quốc gia kế thừa có tiếp tục, tái đàm phán hoặc chấm dứt các BIT của quốc gia tiền nhiệm hay không? Việc bảo vệ đối với các nhà đầu tư đã đầu tư vào lãnh thổ của quốc gia tiền nhiệm được duy trì như thế nào? Các cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và nhà nước bị ảnh hưởng như thế nào bởi sự thay đổi về chủ quyền? Và việc kế thừa các hiệp định đầu tư đa phương, cùng tư cách thành viên trong các tổ chức quốc tế liên quan đến đầu tư, sẽ được giải quyết theo nguyên tắc nào? Việc trả lời các câu hỏi này phụ thuộc rất nhiều vào các đặc điểm riêng biệt của KTQG trong LĐTQT, được phân tích dưới đây.

Ngoài các đặc điểm chung của KTQG trong LQT, KTQG trong LĐTQT mang những đặc trưng riêng biệt, phản ánh sự giao thoa giữa luật công pháp quốc tế và nhu cầu bảo vệ lợi ích kinh tế của các nhà đầu tư tư nhân, đồng thời cân bằng lợi ích của quốc gia tiếp nhận đầu tư.

Một là, khác với các lĩnh vực truyền thống của LQT như kế thừa điều ước ngoại giao hay biên giới, LĐTQT không có sự thống nhất hoàn toàn về cách tiếp cận KTQG. Điều này xuất phát từ bản chất song phương của BIT, vốn thường được đàm phán riêng lẻ giữa hai quốc gia và phản ánh lợi ích kinh tế cụ thể của hai quốc gia này hơn là các nguyên tắc phổ quát. Ví dụ, trong vụ *Sanum Investments v. Lào* (2016) tại PCA,<sup>21</sup> Tòa trọng tài đã xem xét liệu BIT Trung Quốc – Lào có tiếp tục áp dụng cho khu vực hành chính đặc biệt Macao sau khi Macao được chuyển giao từ Bồ Đào Nha sang Trung Quốc vào năm 1999 hay không. Phán quyết cho thấy cách tiếp cận linh hoạt, ưu tiên ý định ban đầu của các bên ký kết BIT hơn là áp dụng cứng nhắc các nguyên tắc của CU 1978.

Hai là, trong các tranh chấp đầu tư liên quan đến KTQG, khái niệm “kiểm soát thực tế” (*de facto control*) ngày càng trở nên quan trọng trong việc xác định trách nhiệm pháp lý. Điều này đặc biệt rõ ràng trong các vụ kiện liên quan đến Crimea (như *PrivatBank v. Russia*), nơi các tòa trọng tài dựa vào sự kiểm soát thực tế của phía Nga để xác lập thẩm quyền, bất chấp tranh cãi về tính hợp pháp của việc sáp nhập.<sup>22</sup> Cách tiếp cận này nhấn mạnh tính thực dụng của LĐTQT, trong đó lợi ích của nhà đầu tư thường được ưu tiên hơn so với các vấn đề liên quan đến tư cách pháp nhân quốc tế.

Ba là, KTQG trong LĐTQT thường bị ảnh hưởng bởi các xung đột địa chính trị, làm gia tăng sự phức tạp trong việc áp dụng BIT. Chẳng hạn, sự tan rã của Nam Tư trong thập niên 1990 đã dẫn đến hàng loạt tranh chấp đầu tư, như vụ *Mytilineos v. Serbia and Montenegro* (2006) tại Ủy ban Luật Thương mại quốc tế của Liên Hợp Quốc (*United Nations Commission on International Trade Law, UNCITRAL*), trong đó tòa trọng tài phải xác định

20 PJSB CB PrivatBank and Finance Company Finilon LLC v. The Russian Federation, PCA Case No. 2015-21

21 Sanum Investments Limited v. Lao People's Democratic Republic, PCA Case No. 2013-13, tr. 28

22 JSCB CB PrivatBank and Finance Company Finilon LLC v. The Russian Federation, PCA Case No. 2015-21, Partial Award, 2019, tr. 92-93.

liệu Serbia có kế thừa các nghĩa vụ đầu tư của Liên bang Nam Tư hay không.<sup>23</sup> Đến năm 2025, xu hướng này tiếp tục với các tranh chấp mới nổi liên quan đến các khu vực ly khai hoặc bị chiếm đóng, như Donetsk và Luhansk ở Ukraine, qua đó đặt ra thách thức trong việc xác định quốc gia chịu trách nhiệm theo BIT.<sup>24</sup>

Bốn là, thực tiễn trọng tài đầu tư quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc định hình cách tiếp cận đối với KTQG. Các phán quyết trọng tài không chỉ dựa vào Công ước Vienna về kế thừa quốc gia đối với điều ước quốc tế năm 1978 (*Vienna Convention on Succession of States in respect of Treaties*, VCST) mà còn xem xét ý chí của quốc gia kế thừa thể hiện qua các tuyên bố chính thức hoặc hành vi thực tế. Ví dụ, trong vụ *World-Wide Minerals v. Kazakhstan* ((Phán quyết về thẩm quyền năm 2015; Phán quyết về nội dung năm 2019), Kazakhstan được coi là quốc gia kế thừa các nghĩa vụ của Liên Xô đối với một dự án khai thác uranium, dựa trên tuyên bố đơn phương của Kazakhstan về việc tiếp tục các cam kết quốc tế sau khi độc lập năm 1991.<sup>25</sup> Điều này cho thấy sự linh hoạt của trọng tài trong việc thích nghi với các tình huống cụ thể.

Nhìn chung, KTQG trong LĐTQT không chỉ là vấn đề pháp lý mà còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các yếu tố chính trị, kinh tế và thực tiễn trọng tài. Đặc điểm nổi bật của lĩnh vực này là tính linh hoạt và sự phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể, thay vì dựa hoàn toàn vào các nguyên tắc cứng nhắc của hai CU năm 1978 và CU năm 1983. Hiện tại, sự phức tạp của các tranh chấp đầu tư liên quan đến KTQG đặt ra yêu cầu cải cách LĐTQT nhằm phù hợp với bối cảnh địa chính trị hiện đại.

### 3. Những vấn đề pháp lý đặt ra trong việc giải quyết kế thừa quốc gia trong thực tiễn luật đầu tư quốc tế

KTQG trong LĐTQT là một lĩnh vực đặc thù, nơi các nguyên tắc của Công ước năm 1978 giao thoa với đặc điểm của Hiệp định Đầu tư song phương (BIT), tạo ra những thách thức pháp lý phức tạp. BIT thường không dự đoán trước các thay đổi về lãnh thổ hoặc cấu trúc quốc gia, không có điều khoản về KTQG, khiến việc áp dụng phụ thuộc vào cách giải thích pháp lý và tạo ra sự không chắc chắn cho cả nhà đầu tư lẫn quốc gia. Tiếp theo, sự không thống nhất giữa các cách tiếp cận về KTQG trong LQT, như đã trình bày, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu lực của BIT. Phần tiếp theo thảo luận về các vấn đề pháp lý chính, bao gồm việc xác định thẩm quyền của tòa trọng tài, vấn đề đồng thuận trong trọng tài đầu tư, tác động của xung đột vũ trang, trách nhiệm pháp lý của quốc gia kế thừa và sự tương tác giữa BIT với các nguyên tắc KTQG.

#### 3.1. Xác định thẩm quyền của tòa trọng tài

Một trong những vấn đề pháp lý nổi bật trong các vụ tranh chấp đầu tư liên quan đến KTQG là việc xác định thẩm quyền của các tòa trọng tài quốc tế, như UNCITRAL. Việc xác định thẩm quyền này phụ thuộc vào các câu hỏi lớn sau đây:

##### 3.1.1. Sự tiếp tục áp dụng của hiệp định đầu tư?

Khi một quốc gia mới hình thành từ quá trình kế thừa (như ly khai, tan rã, hoặc độc lập), câu hỏi đặt ra là liệu BIT do quốc gia tiền nhiệm ký kết có tiếp tục ràng buộc quốc

23 Mytilineos Holdings SA v. State Union of Serbia and Montenegro and Republic of Serbia (UNCITRAL Arbitration, Partial Award on Jurisdiction, 8 September 2006), tr. 56-57

24 Stefan Lorenzmeier, Maryna Reznichuk, "Investment Law and the Conflict in the Donbas Region: Legal Challenges in a Special Case", trong Tobias Ackermann, Sebastian Wuschka (eds), *Investments in Conflict Zones: The Role of International Investment Law in Armed Conflicts, Disputed Territories, and 'Frozen' Conflicts*, Brill, 2020, tr. 431-457; Dai Tamada, "War in Ukraine and Implications for International Investment Law", *International Community Law Review*, Vol. 26, 2024, tr. 187, <https://doi.org/10.1163/18719732-12341499>

25 World Wide Minerals Ltd. and Paul A. Carroll, QC v. Republic of Kazakhstan (UNCITRAL, ad hoc), Decision on Jurisdiction, October 2015; Final Award on Merits, 29 October 2019.

gia kế thừa hay không. Theo Điều 34 CU năm 1978, trong trường hợp ly khai hoặc tan rã, các hiệp ước của quốc gia tiền nhiệm vẫn có hiệu lực đối với quốc gia kế thừa, trừ khi có thỏa thuận khác. Tuy nhiên, đối với các quốc gia mới độc lập sau phi thực dân hóa, Điều 24 CU năm 1978 áp dụng nguyên tắc *tabula rasa*, cho phép quốc gia kế thừa không bị ràng buộc tự động bởi các hiệp ước trước đó. Trong thực tiễn đầu tư, điều này gây tranh cãi khi nhà đầu tư viện dẫn BIT để kiện quốc gia kế thừa, trong khi quốc gia đó phủ nhận tính áp dụng của hiệp định. Ví dụ, sau khi Nam Sudan ly khai khỏi Sudan năm 2011, các nhà đầu tư nước ngoài gặp khó khăn trong việc xác định liệu BIT của Sudan có tiếp tục áp dụng cho Nam Sudan hay không, do Nam Sudan không tuyên bố rõ ràng về việc kế thừa các hiệp ước đầu tư.<sup>26</sup>

### 3.1.2. Chủ thể chịu trách nhiệm pháp lý?

Việc xác định quốc gia nào – tiền nhiệm, tiếp tục, hay kế thừa – chịu trách nhiệm pháp lý đối với các vi phạm BIT là một vấn đề nan giải. Trong trường hợp quốc gia tiền nhiệm tan rã hoàn toàn (như Nam Tư cũ), trách nhiệm pháp lý có thể được chuyển giao cho các quốc gia kế thừa, nhưng cách phân bổ trách nhiệm thường không rõ ràng. Chẳng hạn, trong vụ *Yukos Universal Limited v. Russian Federation* (UNCITRAL, 2005-2014),<sup>27</sup> Nga được xem là quốc gia kế thừa Liên Xô và phải đối mặt với các yêu cầu bồi thường dựa trên các cam kết đầu tư trước đó, dù không trực tiếp liên quan đến KTQG. Ngược lại, khi quốc gia tiền nhiệm vẫn tồn tại (như Ukraine sau sự kiện Crimea 2014), vấn đề trách nhiệm trở nên phức tạp hơn khi lãnh thổ tranh chấp nằm dưới sự kiểm soát của một quốc gia khác (Nga).

### 3.1.3. Phạm vi lãnh thổ của hiệp định?

BIT thường xác định phạm vi lãnh thổ áp dụng tại thời điểm ký kết, nhưng rõ ràng là sự thay đổi lãnh thổ do KTQG lại dẫn đến việc thay đổi phạm vi này. Quy tắc “di chuyển biên giới” (Điều 15 VCST) quy định rằng khi một phần lãnh thổ chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác, hiệp ước của quốc gia tiền nhiệm chấm dứt và hiệp ước của quốc gia kế thừa được áp dụng. Tuy nhiên, trong thực tiễn, điều này không phải lúc nào cũng được chấp nhận. Chẳng hạn, sau khi Nga sáp nhập Crimea, các nhà đầu tư Ukraine viện dẫn BIT Nga – Ukraine 1998 để kiện Nga, lập luận rằng sự kiểm soát thực tế của Nga tại Crimea khiến BIT vẫn áp dụng, bất chấp tranh cãi về tính hợp pháp của việc sáp nhập.<sup>28</sup> Sự không chắc chắn trong việc xác định thẩm quyền dẫn đến hậu quả là các tranh luận về thủ tục thường kéo dài, làm chậm trễ quá trình giải quyết tranh chấp và ảnh hưởng đến quyền lợi của nhà đầu tư.

## 3.2. Vấn đề “sự đồng thuận” trong trọng tài đầu tư

Trọng tài đầu tư quốc tế dựa trên nguyên tắc đồng thuận (*consent*) giữa quốc gia và nhà đầu tư, thường được thể hiện qua các điều khoản giải quyết tranh chấp trong BIT.<sup>29</sup> Tuy nhiên, trong bối cảnh KTQG, sự đồng thuận trở thành một vấn đề pháp lý phức tạp, đặc biệt khi quốc gia kế thừa không công khai chấp nhận hoặc từ chối các nghĩa vụ của quốc gia tiền nhiệm.

26 Anthea Genest, “Sudan bilateral investment treaties and South Sudan: Musings on State succession to bilateral treaties in the wake of Yugoslavia’s breakup”, *Transnational Dispute Management*, Vol. 3, 2014, <https://www.transnational-dispute-management.com/article.asp?key=2119>, truy cập ngày 21/3/2025.

27 *Yukos Universal Limited (Isle of Man) v. The Russian Federation*, PCA Case No. 2005-04/AA227.

28 *PJSC CB PrivatBank and Finance Company Finilon LLC v. The Russian Federation*, PCA Case No. 2015-21, Partial Award, 4 February 2019.

29 Rudolf Dolzer, Christoph Schreuer, *Principles of international investment law* (2nd edn), Oxford University, 2012, tr. 254-255.

Một số tòa trọng tài cho rằng sự kế thừa lãnh thổ kéo theo sự kế thừa nghĩa vụ trọng tài (đồng thuận ngầm định), ngay cả khi quốc gia kế thừa không tuyên bố rõ ràng. Ví dụ, trong vụ *Sanum Investments Limited v. Lao PDR*,<sup>30</sup> Tòa trọng tài xem xét liệu BIT giữa Trung Quốc và Lào có áp dụng cho Macao sau khi Macao được Trung Quốc trao trả từ Bồ Đào Nha hay không. Tòa kết luận rằng sự đồng thuận trong BIT vẫn có hiệu lực dựa trên nguyên tắc liên tục, do đó thẩm quyền căn cứ theo BIT này sẽ mở rộng áp dụng với Macao, mặc dù Lào phản đối thẩm quyền này. Quan điểm này gây tranh cãi vì có thể bị coi là áp đặt nghĩa vụ lên quốc gia kế thừa mà không có sự đồng ý rõ ràng.

Trong một số trường hợp, các tòa trọng tài áp dụng khái niệm “sự đồng thuận bất chấp sự thật” (*consensus notwithstanding the facts*) để xác lập thẩm quyền, dựa trên sự đồng thuận trước đó trong BIT, bất chấp sự phản đối của quốc gia kế thừa. Vụ *PrivatBank v. Russia*<sup>31</sup> là một ví dụ điển hình, khi tòa trọng tài khẳng định thẩm quyền dựa trên sự kiểm soát thực tế của Nga tại Crimea, dù Nga từ chối tham gia. Cách tiếp cận này đặt ra câu hỏi về tính hợp pháp và đạo đức, vì có thể bị xem là bỏ qua nguyên tắc đồng thuận tự nguyện – nền tảng của trọng tài quốc tế.

Một số quốc gia kế thừa tìm cách rút lại sự đồng thuận của quốc gia tiền nhiệm đối với việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Tuy nhiên, theo Điều 25 và Điều 54 Công ước Vienna về Luật Điều ước quốc tế năm 1969 (*Vienna Convention on the Law of Treaties 1969*, VCLT), việc rút khỏi hiệp ước phải tuân thủ các điều khoản cụ thể, và BIT hiếm khi quy định rõ ràng về khả năng này. Hơn nữa, điều khoản “tồn tại” (*survival clauses*)<sup>32</sup> trong BIT có thể kéo dài hiệu lực của hiệp định từ 10 đến 15 năm sau khi chấm dứt, khiến việc rút khỏi hiệp định trở nên bất khả thi trong ngắn hạn.

### 3.3. Tác động của xung đột vũ trang đối với hiệp định đầu tư

Nhiều trường hợp KTQG xảy ra trong bối cảnh xung đột vũ trang, như trường hợp Crimea năm 2014 hoặc Nam Tư cũ thập niên 1990, làm phức tạp thêm việc áp dụng các hiệp định đầu tư. Theo Dự thảo các điều khoản về tác động của xung đột vũ trang đối với điều ước quốc tế (Draft Articles on the Effects of Armed Conflicts on Treaties, DAEACT) của Ủy ban Luật Quốc tế (ILC), 2011, xung đột vũ trang không tự động chấm dứt hoặc tạm đình chỉ hiệp ước, nhằm duy trì tính ổn định trong quan hệ quốc tế. Điều này có nghĩa là BIT vẫn có thể được áp dụng ngay cả khi lãnh thổ đang bị tranh chấp trong thời chiến. Ví dụ, trong các vụ kiện liên quan đến Crimea, các nhà đầu tư Ukraine lập luận rằng BIT Nga - Ukraine vẫn có hiệu lực bất chấp xung đột. Tuy nhiên, hiệp ước đầu tư có thể bị chấm dứt hoặc tạm đình chỉ nếu có điều khoản rõ ràng (như điều khoản về an ninh quốc gia) hoặc nếu việc duy trì hiệp ước không còn phù hợp với mục tiêu ban đầu.<sup>33</sup> Chẳng hạn, nếu một quốc gia kế thừa tuyên bố rằng xung đột đã làm thay đổi căn bản hoàn cảnh (*rebus sic stantibus* – Điều 62 VCLT), họ có thể từ chối áp dụng BIT. Nga đã sử dụng lập luận này để phản đối thẩm quyền của tòa trọng tài trong các vụ kiện Crimea, cho rằng việc thay đổi chủ quyền tại Crimea khiến BIT không còn phù hợp. Cuối cùng,

30 *Sanum Investments Limited v. Lao People's Democratic Republic*, PCA Case No. 2013-13.

31 *PJSC CB PrivatBank and Finance Company Finilon LLC v. The Russian Federation*, PCA Case No. 2015-21.

32 Điều khoản tồn tại (*survival clauses*) là những quy định đảm bảo rằng một số bảo vệ nhất định dành cho các nhà đầu tư vẫn tiếp tục có hiệu lực trong một khoảng thời gian xác định sau khi hiệp định bị chấm dứt hoặc hết hạn. Ví dụ, BIT Hoa Kỳ - Argentina (1991) Điều 14(3) quy định: “Đối với các khoản đầu tư thực hiện hoặc mua lại trước ngày chấm dứt Hiệp định này và mà Hiệp định này áp dụng, các quy định của tất cả các Điều khác của Hiệp định này sẽ tiếp tục có hiệu lực trong thời gian mười năm kể từ ngày chấm dứt.” BIT Việt Nam - Nhật Bản (2003) quy định rằng đối với các khoản đầu tư đã thực hiện trước khi chấm dứt hiệp định, các điều khoản bảo hộ vẫn tiếp tục có hiệu lực trong thời hạn 15 năm kể từ ngày chấm dứt.

33 Rudolf Dolzer, Christoph Schreuer, *Principles of international investment law* (2<sup>nd</sup> ed), Oxford University Press, 2012, tr. 174-179.

Điều 70 VCLT quy định rằng việc chấm dứt hiệp ước không ảnh hưởng đến các quyền và nghĩa vụ đã phát sinh trước đó.

### 3.4. Trách nhiệm pháp lý của quốc gia kế thừa tại thời điểm kế thừa

Một vấn đề pháp lý quan trọng khác là trách nhiệm của quốc gia kế thừa đối với các hành vi vi phạm BIT xảy ra trước hoặc sau sự kiện kế thừa. Nếu vi phạm xảy ra dưới thời quốc gia tiền nhiệm, vấn đề đặt ra là quốc gia kế thừa có phải chịu trách nhiệm hay không? Theo trường phái *tabula rasa*, quốc gia kế thừa không chịu trách nhiệm về hành vi của quốc gia tiền nhiệm. Tuy nhiên, nguyên tắc liên tục (Điều 34 CU năm 1978) lại cho rằng quốc gia kế thừa phải kế thừa cả trách nhiệm pháp lý. Thực tiễn cho thấy sự không đồng nhất: sau khi Liên Xô tan rã, Nga chấp nhận chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ của Liên Xô, nhưng các quốc gia khác như Ukraine thường từ chối chịu trách nhiệm tương tự.

Khi quốc gia kế thừa thực hiện hành vi vi phạm BIT sau thời điểm kế thừa (như quốc hữu hóa tài sản của nhà đầu tư), trách nhiệm pháp lý rõ ràng hơn, nhưng vẫn phụ thuộc vào việc BIT có được kế thừa hay không. Trong vụ *Sudapet v. South Sudan*,<sup>34</sup> Nam Sudan bị kiện vì quốc hữu hóa tài sản dầu mỏ sau khi độc lập, nhưng tòa trọng tài phải xem xét liệu BIT của Sudan có áp dụng hay không. Trong trường hợp tan rã, việc phân bổ trách nhiệm giữa các quốc gia kế thừa thường được giải quyết thông qua các thỏa thuận song phương, như Hiệp định Alma-Ata năm 1991 giữa các quốc gia hậu Liên Xô. Tuy nhiên, khi không có thỏa thuận, nhà đầu tư phải đối mặt với nguy cơ không xác định được bên nào chịu trách nhiệm.

Tóm lại, những vấn đề pháp lý trong việc giải quyết KTQG trong thực tiễn LĐTQT phản ánh sự phức tạp của mối quan hệ giữa công pháp quốc tế và LĐTQT. Để giải quyết hiệu quả, LQT cần phát triển các quy định cụ thể hơn trong BIT và xây dựng cơ chế rõ ràng để xử lý các tình huống KTQG trong bối cảnh đầu tư quốc tế.

## 4. Một số vụ tranh chấp đầu tư quốc tế liên quan đến kế thừa quốc gia

### 4.1. *Mytilineos v. State Union of Serbia* (2006)<sup>35</sup>

Mytilineos Holdings SA, một công ty Hy Lạp, đã đầu tư vào ngành công nghiệp khai khoáng tại Serbia thông qua các thỏa thuận hợp tác với RTB Bor, một công ty khai thác mỏ Nhà nước. Khi các khoản đầu tư này gặp khó khăn do các hành động được cho là vi phạm của Nhà nước, Mytilineos đã khởi kiện dựa trên Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư song phương giữa Hy Lạp và Serbia-Montenegro ký năm 1997. Vấn đề pháp lý cốt lõi trong vụ kiện này là liệu Serbia có phải chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ theo BIT sau khi Montenegro tách khỏi Liên bang Serbia-Montenegro vào năm 2006 hay không. Đây là một vấn đề về KTQG khi một quốc gia bị phân chia. Phía Serbia lập luận rằng sau khi Montenegro tách ra và trở thành quốc gia độc lập, Serbia không còn phải chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với các nghĩa vụ của liên bang cũ Serbia-Montenegro. Trái lại, phía Mytilineos lập luận rằng Serbia phải kế thừa các nghĩa vụ của liên bang cũ theo các nguyên tắc KTQG trong LQT, đặc biệt khi các khoản đầu tư của họ nằm trên lãnh thổ Serbia.

Tòa trọng tài đã ủng hộ quan điểm cho rằng Serbia phải kế thừa các nghĩa vụ theo BIT của Liên bang Nam Tư trước đây. Tòa dựa trên các nguyên tắc trong CU năm 1978, mặc dù Serbia không phải là thành viên của Công ước này. Phán quyết khẳng định rằng khi một quốc gia bị phân tách, các điều ước liên quan đến lãnh thổ cụ thể vẫn tiếp tục có

34 Sudapet Company Limited v. Republic of South Sudan, ICSID Case No. ARB/12/26, Award, 30 September 2016.  
35 Mytilineos Holdings SA v. State Union of Serbia and Montenegro & Republic of Serbia.

hiệu lực đối với quốc gia kế thừa quản lý lãnh thổ đó. Đây là việc áp dụng nguyên tắc “kế thừa lãnh thổ” trong LQT.

Vụ kiện này đã khẳng định nguyên tắc KTQG trong trường hợp các quốc gia bị phân tách; làm rõ trách nhiệm của quốc gia kế thừa đối với các nghĩa vụ theo các điều ước quốc tế liên quan đến đầu tư; nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xác định rõ quốc gia kế thừa trong các hiệp định đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh các quốc gia phân tách hoặc hợp nhất. Vụ kiện minh họa sự phức tạp của hệ thống giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế trong bối cảnh thay đổi chủ quyền lãnh thổ.

#### **4.2. *Sanum Investments Ltd. v. Laos I*<sup>36</sup>**

Vụ kiện này xoay quanh việc áp dụng BIT giữa Trung Quốc và Lào đối với một công ty có trụ sở tại Macao. Sanum Investments Ltd. là một công ty được thành lập tại Macao (khi đó là lãnh thổ thuộc Bồ Đào Nha, sau này được trao trả cho Trung Quốc vào năm 1999). Công ty này đã đầu tư vào nhiều dự án sông bạc và đánh bạc tại Lào. Khi Chính phủ Lào áp đặt thuế và các biện pháp khác được cho là gây bất lợi cho đầu tư của Sanum, công ty này đã khởi kiện theo BIT Trung Quốc - Lào. Vấn đề pháp lý chính trong vụ kiện này là liệu BIT giữa Trung Quốc và Lào (ký kết năm 1993) có áp dụng cho Macao sau khi lãnh thổ này chuyển giao từ Bồ Đào Nha sang Trung Quốc vào năm 1999 hay không.

Phía Lào lập luận rằng BIT chỉ áp dụng cho lãnh thổ đại lục của Trung Quốc; Macao, với tư cách là đặc khu hành chính, không được bảo vệ theo hiệp định này. Trái lại, Sanum Investments lập luận rằng BIT Trung Quốc - Lào phải được áp dụng trên toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc, bao gồm cả Macao sau khi chuyển giao. Lập luận này căn cứ vào nguyên tắc “*moving treaty frontiers*” được quy định tại Điều 15 của VCST 1978 (Công ước Vienna về Kế thừa quốc gia đối với Điều ước quốc tế),.

Năm 2013, Tòa trọng tài UNCITRAL ban đầu phán quyết rằng BIT Trung Quốc - Lào có áp dụng cho Macao, ủng hộ lập luận của Sanum Investments. Đến năm 2015, Tòa Thượng thẩm Singapore đã hủy bỏ phán quyết này sau khi Lào khiếu nại. Tuy nhiên, đến năm 2016, Tòa án phúc thẩm Singapore đã đảo ngược quyết định của Tòa án cao cấp, khôi phục quyết định trọng tài ban đầu và xác nhận rằng BIT áp dụng cho Macao.

Vụ kiện khẳng định nguyên tắc chung về kế thừa lãnh thổ trong LQT; theo đó, khi lãnh thổ chuyển giao giữa các quốc gia, các điều ước của quốc gia mới thường áp dụng cho lãnh thổ được sáp nhập, trừ khi có quy định rõ ràng trái ngược. Phán quyết nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xem xét ý định ban đầu của các bên khi ký kết điều ước; đồng thời minh họa sự cần thiết phải nắm rõ và vận dụng các quy tắc giải thích điều ước quốc tế theo Công ước Vienna về Luật Điều ước năm 1969, cũng như các nguyên tắc trong KTQG, đặc biệt là nguyên tắc “di chuyển điều ước theo biên giới”. Vụ việc này tạo tiền lệ quan trọng về việc áp dụng các hiệp định đầu tư đối với các lãnh thổ sau khi chuyển giao chủ quyền.

#### **4.3. *World Wide Minerals Ltd. v. Kazakhstan (2015)*<sup>37</sup>**

World Wide Minerals Ltd. (WWM), một công ty khai khoáng Canada, đã đầu tư vào ngành công nghiệp uranium của Kazakhstan vào những năm 1990, ngay sau khi Kazakhstan giành độc lập khỏi Liên Xô. Năm 1996, WWM đã ký hợp đồng với Chính phủ Kazakhstan để quản lý và vận hành nhà máy chế biến uranium lớn Tselinny Mining and Chemical Combine (TMCC), với quyền ưu tiên mua lại. Trong quá trình đầu tư, WWM đã chi khoảng 50 triệu USD để cải tạo cơ sở hạ tầng và vận hành nhà máy. Tuy nhiên, năm 1997,

36 Sanum Investments Limited v. Lao People's Democratic Republic (Sanum v. Laos I), PCA Award on Jurisdiction, 13 December 2013.

37 World Wide Minerals Ltd. v. Republic of Kazakhstan (WWM v. Kazakhstan I)

Kazakhstan đã từ chối cấp giấy phép xuất khẩu uranium cho WWM, khiến công ty không thể bán sản phẩm ra thị trường quốc tế. Sau đó, Chính phủ Kazakhstan đã đơn phương chấm dứt hợp đồng và tịch thu tài sản của WWM.

WWM đã dựa vào Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư tương hỗ giữa Canada và Liên Xô (Canada-USSR BIT) năm 1989 để khởi kiện Kazakhstan. Lập luận chính của WWM là Kazakhstan phải kế thừa các nghĩa vụ theo hiệp ước này với tư cách là quốc gia kế thừa của Liên Xô. Vấn đề pháp lý cốt lõi là liệu Kazakhstan có phải kế thừa các nghĩa vụ theo các điều ước của Liên Xô sau khi giành độc lập hay không, đặc biệt là đối với một hiệp ước mà Kazakhstan không phải là bên ký kết trực tiếp. WWM cũng lập luận rằng Kazakhstan phải tuân thủ các nghĩa vụ theo BIT theo nguyên tắc KTQG. Họ cũng lập luận rằng Kazakhstan đã vi phạm nghĩa vụ bảo hộ đầu tư, tước đoạt tài sản trái phép và từ chối công lý. Trái lại, phía Kazakhstan phản bác rằng họ không bị ràng buộc bởi BIT nói trên vì Kazakhstan chưa bao giờ chính thức kế thừa hiệp định này. Họ cho rằng các hành động của Chính phủ nằm trong thẩm quyền điều tiết hợp pháp, đặc biệt trong lĩnh vực uranium, vốn liên quan đến an ninh quốc gia.

Vào năm 2015, tòa trọng tài đã đưa ra phán quyết xác nhận rằng Kazakhstan không tự động kế thừa mọi nghĩa vụ điều ước của Liên Xô, đặc biệt là khi Kazakhstan không có hành động rõ ràng để chấp nhận các nghĩa vụ cụ thể theo BIT. Tuy nhiên, tòa cũng khẳng định rằng Kazakhstan vẫn có nghĩa vụ bảo hộ đầu tư nước ngoài theo các nguyên tắc cơ bản của luật tập quán quốc tế.

Vụ kiện đã làm rõ nguyên tắc KTQG trong bối cảnh tan rã của một liên bang (Liên Xô), khác với các vụ việc phân tách quốc gia như trong vụ *Mytilineos v. Serbia*, khẳng định rằng việc kế thừa các điều ước không phải là tự động, mà đòi hỏi các hành động cụ thể từ quốc gia kế thừa để chấp nhận nghĩa vụ; nhấn mạnh vai trò của luật tập quán quốc tế trong việc bảo vệ đầu tư nước ngoài, ngay cả khi không có hiệp định đầu tư cụ thể.

#### 4.4. *PJSC CB PrivatBank v. Russia (2021)*<sup>38</sup>

PJSC CB PrivatBank, ngân hàng thương mại lớn nhất Ukraine, đã khởi kiện Liên bang Nga liên quan đến việc Nga sáp nhập Crimea vào năm 2014. Sau khi Nga chiếm bán đảo Crimea, các tài sản và hoạt động kinh doanh của PrivatBank tại khu vực này đã bị tịch thu. Ngân hàng cáo buộc rằng Nga đã vi phạm BIT Nga - Ukraine khi quốc hữu hóa các tài sản của họ mà không bồi thường.

Vụ kiện được đệ trình theo Quy tắc Trọng tài của UNCITRAL. Tòa Trọng tài đã xác định họ có thẩm quyền xét xử vụ kiện và bác bỏ các phản đối của phía Nga. Trong phán quyết về thẩm quyền, trọng tài đã xác nhận rằng Nga đã thực hiện kiểm soát hiệu quả đối với Crimea thông qua can thiệp quân sự, do đó phải tuân thủ các nghĩa vụ của mình theo hiệp định đầu tư đối với các nhà đầu tư Ukraine trong khu vực.

Vào tháng 2 năm 2019, tòa trọng tài đã ra phán quyết có lợi cho PrivatBank, kết luận rằng Nga đã vi phạm nghĩa vụ theo BIT. Tòa trọng tài buộc Nga phải bồi thường thiệt hại cho PrivatBank khoảng 1 tỷ USD cộng với lãi suất, một trong những khoản tiền bồi thường lớn nhất trong lịch sử trọng tài đầu tư quốc tế. Tuy nhiên, Nga đã từ chối công nhận thẩm quyền của tòa trọng tài và không tham gia vào phần lớn quá trình tố tụng. Nga cũng không thực hiện phán quyết, khiến PrivatBank phải tìm cách thực thi phán quyết thông qua việc tịch thu tài sản của Nga ở nước ngoài.

38 JSC CB PrivatBank and Finance Company Finilon LLC v. The Russian Federation, PCA Case No. 2015-21.

Vụ kiện này là một trong nhiều vụ kiện do các nhà đầu tư Ukraine đệ trình chống lại Liên bang Nga, liên quan đến việc chiếm đóng Crimea. Nó đặt ra các câu hỏi quan trọng về luật pháp quốc tế liên quan đến việc, bảo vệ đầu tư và trách nhiệm của các quốc gia. Qua vụ kiện này, cộng đồng quốc tế xác nhận rằng các quốc gia phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình trong lĩnh vực đầu tư, ngay cả trong bối cảnh các tranh chấp lãnh thổ phức tạp.

Bốn vụ kiện trên minh họa những thách thức phức tạp trong lĩnh vực pháp lý quốc tế liên quan đến sự kế thừa nghĩa vụ quốc gia khi có thay đổi về lãnh thổ và chủ quyền. Mỗi vụ việc đều phản ánh một tình huống đặc thù về sự biến đổi lãnh thổ: phân tách quốc gia (*Mytilineos v. Serbia*), sáp nhập lãnh thổ (*Sanum v. Laos* và *PrivatBank v. Russia*), tan rã liên bang (*WWM v. Kazakhstan*). Các phán quyết trọng tài đã làm rõ rằng việc kế thừa nghĩa vụ quốc tế không phải lúc nào cũng tự động, mà phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: bản chất của sự thay đổi lãnh thổ, vị trí địa lý của khoản đầu tư, ý định của các bên khi ký kết hiệp định, và các hành động cụ thể của quốc gia kế thừa. Đặc biệt, các tòa trọng tài đã áp dụng những nguyên tắc quan trọng như “kế thừa lãnh thổ” và “di chuyển điều ước theo biên giới”. Chúng góp phần củng cố niềm tin của nhà đầu tư vào hệ thống bảo hộ đầu tư quốc tế, ngay cả khi có sự thay đổi về chủ quyền lãnh thổ.

### Kết luận

KTQG trong trọng tài đầu tư quốc tế là một lĩnh vực phức tạp, nơi các nguyên tắc pháp lý của VCST giao thoa với đặc thù của luật đầu tư. Mặc dù VCST cung cấp khung lý thuyết rõ ràng, thực tiễn cho thấy các quốc gia thường ưu tiên thỏa thuận song phương hoặc tuyên bố chính thức thay vì áp dụng tự động các nguyên tắc như “liên tục” hoặc “bảng trắng”. Điều này phản ánh bản chất chính trị và kinh tế của các hiệp định đầu tư, vượt xa các quy định pháp lý thuần túy. Các vụ kiện liên quan đến KTQG, đặc biệt trong bối cảnh xung đột Nga - Ukraine, đặt ra thách thức lớn cho hệ thống trọng tài đầu tư. Các tòa trọng tài phải cân bằng giữa việc bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư và việc tôn trọng chủ quyền quốc gia, trong khi phải đối mặt với những tranh cãi về tính hợp pháp của các thay đổi về lãnh thổ. Cách tiếp cận “kiểm soát thực tế” tuy thực dụng, nhưng cũng làm dấy lên lo ngại về việc hợp pháp hóa các hành vi vi phạm LQT.

Để giải quyết những vấn đề này trong tương lai, LQT cần phát triển thêm các quy định cụ thể hơn về KTQG trong lĩnh vực đầu tư. Các BIT nên bao gồm các điều khoản rõ ràng về tác động của thay đổi lãnh thổ, đồng thời cộng đồng quốc tế cần xây dựng các tiêu chuẩn thống nhất để xác định thẩm quyền trọng tài trong các trường hợp phức tạp. Cuối cùng, sự cân bằng giữa việc bảo vệ nhà đầu tư và tôn trọng chủ quyền quốc gia vẫn là mục tiêu cốt lõi, đòi hỏi sự đối thoại và cải cách liên tục trong LĐTQT. ●

### Tài liệu tham khảo

- [1] Andreas Zimmerman, “State succession in treaties”, *Max Planck Encyclopedia of Public International Law*, 2006
- [2] Anthea Genest, “Sudan bilateral investment treaties and South Sudan: Musings on State succession to bilateral treaties in the wake of Yugoslavia’s breakup”, *Transnational Dispute Management*, Vol. 3, 2014
- [3] United Nations, “British-US Claims Commission, R.E. Brown case (US v. Great Britain)”, Vol. VI, 1923

- [4] United Nations, “British-US Claims Commission, F.H. Redward and others case (Great Britain v. US)”, Vol. VI, 1925
- [5] Arbitration Committee of the Conference on Yugoslavia (Badinter Commission), “Opinion No. 1”, (29/11/1991), trong B.G. Ramcharan (chủ biên), *The International Conference on the Former Yugoslavia: Official Papers*, Martinus Nijhoff Publishers, The Hague, 1997
- [6] Dai Tamada, “War in Ukraine and implications for international investment law”, *International Community Law Review*, Vol. 26, 2024, <https://doi.org/10.1163/18719732-12341499>
- [7] Stefan Lorenzmeier, Maryna Reznichuk, “Investment Law and the Conflict in the Donbas Region: Legal Challenges in a Special Case”, trong Tobias Ackermann, Sebastian Wuschka (eds), *Investments in Conflict Zones: The Role of International Investment Law in Armed Conflicts, Disputed Territories, and ‘Frozen’ Conflicts*, Brill, 2020
- [8] Ian Brownlie, *Principles of public international law* (6<sup>th</sup> ed), 2003
- [9] Justin A Fraterman, “Secession, State succession and international arbitration”, SSRN, 7 March 2013, <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2313401>
- [10] Robert Jennings, Arthur Watts (eds), *Oppenheim’s international law* (9<sup>th</sup> edn), Longman, 1992
- [11] Malcolm N. Shaw, *International law* (8<sup>th</sup> edn), Cambridge University, 2017
- [12] *Mytilineos Holdings SA v. State Union of Serbia and Montenegro and Republic of Serbia* (UNCITRAL Arbitration, Partial Award on Jurisdiction, 8 September 2006)
- [13] Patrick Dumberry, Daniel Turp, “Succession of States relating to treaties and the case of secession: From the principle of tabula rasa to the emergence of a presumption of continuity of treaties (La succession d’États en matière de traités et le cas de la sécession: Du principe de la table rase à l’émergence d’une présomption de continuité des traités) (October 28, 2008)”, *Revue Belge de droit international*, Vol. 2, 2003
- [14] Patrick Dumberry, “The controversial issue of State succession to international responsibility revisited in light of recent State practice”, *German Yearbook of International Law*, Vol. 49, 2006
- [15] Paul Williams, Jennifer Harris, “State succession to debts and assets: The modern law and policy”, *Harvard International Law Journal*, Vol. 42, 2001
- [16] Peter Malanczuk, *Akehurst’s modern introduction to international law*, (7<sup>th</sup> ed), Routledge, 1997
- [17] *PJSC CB PrivatBank and Finance Company Finilon LLC v. The Russian Federation*, PCA Case No. 2015-21
- [18] Rudolf Dolzer, Christoph Schreuer, *Principles of international investment law* (2<sup>nd</sup> ed), Oxford University Press, 2012
- [19] *Sanum Investments Limited v. Lao People’s Democratic Republic*, PCA Case No. 2013-13, Award on Jurisdiction, 13 December 2013. PCA Case No. 2013-13
- [20] *Sudapet Company Limited v. Republic of South Sudan*, ICSID Case No. ARB/12/26, Award, 30 September 2016
- [21] Tai Heng Cheng, *State succession and commercial obligations*, Brill | Nijhoff, 2006, <https://doi.org/10.1163/ej.9781571053596.i-484.2>
- [22] *World Wide Minerals Ltd. v. Republic of Kazakhstan* (WWM v. Kazakhstan I)
- [23] *Yukos Universal Limited (Isle of Man) v. The Russian Federation*, PCA Case No. 2005-04/AA227